

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Vốn điều lệ: 409.991.500.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 409.991.500.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ấp Thanh Thủy, Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước
- Điện thoại: (84) 0651.3.563.359
- Fax: (84) 0561.3.563133
- E-mail: thuydiencandon@gmail.com
- Website: www.candon.com.vn

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II

Địa chỉ: Xã Ia Iy, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên

Địa chỉ: Làng Kon sơ lăng, Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tỷ lệ sở hữu: 77,12%

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi

Địa chỉ: 39B Lê Quý Đôn, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ sở hữu: 48,31%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và buu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày giép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh));
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 224 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 65 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Văn Sơn | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Bà Ông Thị Thanh Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Văn Minh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |
| • Ông Vũ Văn Năm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2013
Miễn nhiệm ngày 30/06/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--|
| • Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Bùi Xuân Ninh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 30/06/2014 |
| • Ông Nguyễn Trung Hòa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30/06/2014 |
| • Ông Trần Tuấn Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/06/2013
Miễn nhiệm ngày 30/06/2014 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Mai Ngọc Hoàn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2014 |
| • Ông Trần Văn Sáu | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29/09/2009 |
| • Ông Nguyễn Thành Nam | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 24/02/2014 |
| • Ông Đồng Văn Tâm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 14/04/2009 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Sự kiện nổi bật trong kỳ

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 30/06/2014 đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi (Mã chứng khoán: NLC) vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Mã chứng khoán: SJD) bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu. Theo đó, SJD sẽ phát hành cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu của NLC do các cổ đông NLC nắm giữ. Cổ đông của NLC sẽ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

chuyển thành cổ đông của SJD. Sau sáp nhập, NLC sẽ chuyển đổi từ mô hình công ty cổ phần thành chi nhánh của SJD. Tỷ lệ hoán đổi cổ phần là $NLC:SJD = 1:1$, tức là 01 cổ phần NLC đổi lấy 01 cổ phần SJD. Thời gian thực hiện dự kiến vào quý III và quý IV năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

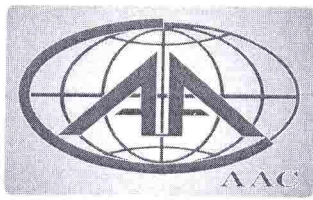
Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 27 tháng 08 năm 2014



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886, Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235, Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số 1083 /BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 25/08/2014 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 06 đến trang 32. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 08 năm 2014

(Handwritten signature)

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		349.665.091.372	272.704.888.601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.372.991.190	25.054.485.687
1. Tiền	111	5	21.372.991.190	25.054.485.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		55.307.145.137	55.307.145.137
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	55.307.145.137	55.307.145.137
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252.105.414.025	174.338.218.596
1. Phải thu của khách hàng	131		208.326.572.442	139.120.608.480
2. Trả trước cho người bán	132		15.819.314.584	16.187.383.690
3. Các khoản phải thu khác	135	7	28.129.526.999	19.030.226.426
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(170.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		15.050.672.466	15.203.180.686
1. Hàng tồn kho	141	8	15.050.672.466	15.203.180.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.828.868.554	2.801.858.495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.227.380.047	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.708.850.887	1.989.340.810
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.892.637.620	812.517.685
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			882.909.172.628	870.944.997.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		877.565.439.237	859.460.555.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	774.911.925.141	803.198.496.813
- Nguyên giá	222		1.539.114.859.567	1.537.807.586.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(764.202.934.426)	(734.609.090.027)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	99.253.514.096	52.862.058.747
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		980.012.412	1.841.309.273
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	980.012.412	1.841.309.273
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.363.720.979	9.643.133.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.117.856.460	8.258.839.198
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	1.245.864.519	1.384.293.910
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.232.574.264.000	1.143.649.886.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
A. Nợ phải trả	300		349.520.706.454	318.375.032.591
I. Nợ ngắn hạn	310		180.908.670.562	82.237.591.421
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	132.326.474.551	49.984.456.586
2. Phải trả cho người bán	312		10.513.851.702	7.025.199.224
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	16.718.047.213	5.027.354.076
4. Phải trả người lao động	315		2.972.562.310	5.133.521.626
5. Chi phí phải trả	316	19	6.035.962.832	6.800.299.542
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	2.357.106.588	6.548.347.142
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.984.665.366	1.718.413.225
II. Nợ dài hạn	330		168.612.035.892	236.137.441.170
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	21	168.612.035.892	236.137.441.170
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		869.859.630.123	812.228.801.712
I. Vốn chủ sở hữu	410		869.825.034.526	812.194.206.115
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	409.991.500.000	409.991.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413	22	1.212.070.479	1.212.070.479
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	22	119.243.595.558	110.815.237.431
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	22	39.621.237.170	31.887.145.762
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22	299.756.631.319	258.288.252.443
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		13.193.927.423	13.046.052.239
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		1.232.574.264.000	1.143.649.886.542



Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huế

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	23	153.893.090.207	122.002.886.991
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		153.893.090.207	122.002.886.991
4. Giá vốn hàng bán	11	24	56.222.716.905	39.791.548.656
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		<u>97.670.373.302</u>	<u>82.211.338.335</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	159.154.874	7.246.015.859
7. Chi phí tài chính	22	26	9.863.545.959	15.347.222.195
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.788.545.959	13.507.222.195
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.798.034.277	8.003.292.328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>73.167.947.940</u>	<u>66.106.839.671</u>
11. Thu nhập khác	31		-	5.000.000
12. Chi phí khác	32		37.622.116	-
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(37.622.116)</u>	<u>5.000.000</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty l.kết, l.doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>73.130.325.824</u>	<u>66.111.839.671</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3.662.597.397	3.306.591.984
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>69.467.728.427</u>	<u>62.805.247.687</u>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		69.467.728.427	62.805.247.687
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.694	1.750



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	99.604.213.724	158.081.526.792
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(13.195.520.264)	(7.820.559.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.757.665.937)	(9.332.924.768)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.478.454.936)	(13.126.666.639)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.341.518.259)	(3.184.329.688)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.381.128.221	453.218.235
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(33.901.188.616)	(18.853.051.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.310.993.933	106.217.212.857
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(49.788.090.685)	(50.570.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	53.989.568	5.610.759.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.734.101.117)	5.560.189.876
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.112.844.722	4.589.897.647
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.371.232.035)	(59.520.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(53.850.998.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.741.612.687	(108.781.100.653)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.681.494.497)	2.996.302.080
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	25.054.485.687	2.983.872.821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	21.372.991.190	5.980.174.901



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Kế toán trưởng

Đông Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huế

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4403000032 ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 09 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 3801068943.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 110/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với mã chứng khoán SJD. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 25/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Thi công xây lắp các công trình giao thông);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi và buu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước; Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buu điện, thi công xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220 KV);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Dịch vụ khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp (Chi tiết: Dạy nghề; Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ);
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày giép (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện);
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán khoáng sản (không chờ đá thô ra ngoài tỉnh));
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (chi tiết: gia công và xây lắp các thiết bị cơ khí);
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: Khai thác, lọc và phân phối nước);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn có liên quan (Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công tác thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp);
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân; Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị.

Đơn vị trực thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II

Địa chỉ: Xã Ia lỳ, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên

Địa chỉ: Xã Hà Tây, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tỷ lệ sở hữu: 77,12%

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi

Địa chỉ: 39B Lê Quý Đôn, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ sở hữu: 48,31%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc gộp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:
 - ✓ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 – năm 2018), được miễn 4 năm (từ năm 2004 – năm 2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 – năm 2016).
 - ✓ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 – năm 2016), được miễn 4 năm (từ năm 2002 – năm 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 – năm 2014).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Tiền thuê đất
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GDĐC-ĐTTN ngày 28/05/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ry Ninh II theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1765BKH/DN ngày 28/03/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	889.545.067	4.264.361.837
Tiền gửi ngân hàng	20.483.446.123	20.790.123.850
Cộng	21.372.991.190	25.054.485.687

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Cho vay ngắn hạn	55.307.145.137	55.307.145.137
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
- Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	55.307.145.137	55.307.145.137

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu về lãi cho vay	10.198.243.964	10.093.078.658
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	5.086.975.020	5.008.130.269
- Công ty CP Điện Việt Lào	3.981.666.666	3.981.666.666
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	1.129.602.278	1.103.281.723
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi	69.486.909	71.286.258
Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	9.252.845.504	8.252.845.504
Phải thu về thuế TNCN, BHXH và phải thu khác	8.608.950.622	613.016.006
Cộng	28.129.526.999	19.030.226.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.472.522.823	14.638.731.043
Công cụ, dụng cụ	35.681.667	35.681.667
Chi phí SXKD dở dang	542.467.976	528.767.976
Cộng	15.050.672.466	15.203.180.686

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	156.422.008	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.070.958.039	-
Cộng	1.227.380.047	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.892.637.620	812.517.685
Cộng	1.892.637.620	812.517.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	812.450.582.667	588.244.448.745	136.387.808.793	724.746.635	1.537.807.586.840
Tăng trong kỳ	-	-	1.307.272.727	-	1.307.272.727
Phân loại lại		35.756.000		(35.756.000)	
Số cuối kỳ	<u>812.450.582.667</u>	<u>588.280.204.745</u>	<u>137.695.081.520</u>	<u>688.990.635</u>	<u>1.539.114.859.567</u>
Khấu hao					
Số đầu năm	385.647.943.341	282.901.461.182	65.497.902.415	561.783.089	734.609.090.027
Khấu hao trong kỳ	771.994.320	28.569.873.293	223.499.154	28.477.632	29.593.844.399
Phân loại lại	-	15.952.183	-	(15.952.183)	-
Số cuối kỳ	<u>386.419.937.661</u>	<u>311.487.286.658</u>	<u>65.721.401.569</u>	<u>574.308.538</u>	<u>764.202.934.426</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	426.802.639.326	305.342.987.563	70.889.906.378	162.963.546	803.198.496.813
Số cuối kỳ	<u>426.030.645.006</u>	<u>276.792.918.087</u>	<u>71.973.679.951</u>	<u>114.682.097</u>	<u>774.911.925.141</u>

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2014 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 773.257.086.160 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014: 4.174.722.207 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc của Chi nhánh Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II. Hiện nay tài sản này đã dùng thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Nhà máy Thủy điện Hà Tây	99.211.695.914	52.820.240.565
Dự án Nhà máy Thủy điện EaDjip	41.818.182	41.818.182
Cộng	<u>99.253.514.096</u>	<u>52.862.058.747</u>

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản đang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 99.211.695.914 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty liên kết (Công ty Cp Thủy điện Ry Ninh II Đăkpsi)	980.012.412	1.841.309.273
Cộng	980.012.412	1.841.309.273

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	2.265.213.400	6.795.640.198
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	345.833.334	691.666.668
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	355.666.668	469.246.214
Chi phí kiểm định an toàn đập	151.143.059	302.286.118
Cộng	3.117.856.460	8.258.839.198

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.245.864.519	1.384.293.910
Cộng	1.245.864.519	1.384.293.910

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	30.826.474.551	48.984.456.586
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Gia Lai	29.226.474.551	39.884.456.586
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	1.600.000.000	6.300.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Gia Lai	-	2.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	101.500.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai	1.500.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	-
Cộng	132.326.474.551	49.984.456.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	360.132.425	344.027.235
Bảo hiểm xã hội, BH Y tế, BHTN	1.019.116.165	472.599.944
Cổ tức phải trả	394.660.600	394.660.600
Thù lao HĐQT, BKS	271.200.000	-
Tổng Công ty Sông Đà	127.349.069	4.872.381.507
Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.648.329	464.677.856
Cộng	2.357.106.588	6.548.347.142

21. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		168.612.035.892		136.137.441.170
- NH TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai		-		1.000.000.000
- NH Nông nghiệp và PTNT - CN Gia Lai		62.112.035.892		27.427.691.170
- Tổng Công ty Sông Đà	5.000.000 #	106.500.000.000	5.000.000 #	105.425.000.000
- Vay CBCNV		-		2.284.750.000
Nợ dài hạn (trái phiếu phát hành)				100.000.000.000
Cộng		168.612.035.892		236.137.441.170

- Vay Tổng Công ty Sông Đà theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ADB số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CĐ ngày 30 tháng 11 năm 2011. Theo đó, số tiền vay là 5 triệu USD, thời hạn vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Mục đích vay: Vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn Dự án Thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng Công thương Hà Tây và Ngân hàng Công thương Bình Phước. Lãi suất cho vay được xác định gồm lãi suất Libor và chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo, khoản phí cho vay lại phải trả cho Tổng Công ty Sông Đà là 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay ORC. Tài sản đảm bảo khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Vay dài hạn giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo hợp đồng tín dụng số 79/HĐTD ngày 29 tháng 12 năm 2012 để thanh toán các chi phí thực hiện đầu tư xây dựng dự án thủy điện Hà Tây. Theo đó, tổng hạn mức vay: 158.943.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank chi nhánh Gia Lai tại thời điểm điều chỉnh cộng 4%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư ngày 1/1/2013	358.791.500.000	-	76.664.088.419	20.023.095.158	204.538.554.437
Tăng trong năm	51.200.000.000	1.212.070.479	34.151.149.012	11.864.050.604	159.969.803.867
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	(2.783.472.467)
Giảm trong năm	-	-	-	-	103.436.633.394
Số dư ngày 31/12/2013	409.991.500.000	1.212.070.479	110.815.237.431	31.887.145.762	258.288.252.443
Số dư ngày 1/1/2014	409.991.500.000	1.212.070.479	110.815.237.431	31.887.145.762	258.288.252.443
Tăng trong kỳ	-	-	8.428.358.127	7.734.091.408	69.467.728.427
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	27.999.349.551
Số dư ngày 30/06/2014	409.991.500.000	1.212.070.479	119.243.595.558	39.621.237.170	299.756.631.319

b. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	40.999.150	40.999.150
- Cổ phiếu thường	40.999.150	40.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.999.150	40.999.150
- Cổ phiếu thường	40.999.150	40.999.150
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	258.288.252.443	204.538.554.437
Tăng do sáp nhập Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II	-	11.587.939.790
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.467.728.427	148.381.864.077
Điều chỉnh do hợp nhất	(1.009.172.045)	(2.783.472.467)
Phân phối lợi nhuận	26.990.177.506	103.436.633.394
Trích quỹ đầu tư phát triển	8.428.358.127	17.006.415.374
Trích quỹ dự phòng tài chính	7.734.091.408	7.335.959.010
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.827.727.971	7.335.959.010
Chia cổ tức	-	71.758.300.000
	299.756.631.319	258.288.252.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 02/2014/NQ-ĐHCĐCĐ ngày 30/06/2014.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 30/06/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 bằng tiền với tỷ lệ 22%/vốn điều lệ, tương ứng 90.198.130.000 đồng. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa chốt danh sách cổ đông được hưởng khoản cổ tức này.

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	153.155.840.440	121.559.028.807
Doanh thu điện tiêu dùng nội bộ	426.200.103	443.858.184
Doanh thu cung cấp điện cho nhà thầu	243.021.092	-
Doanh thu khác	68.028.572	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.893.090.207	122.002.886.991

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn điện thương phẩm	55.550.749.499	39.347.690.472
Giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	426.200.103	443.858.184
Giá vốn cung cấp điện cho nhà thầu	195.473.247	-
Giá vốn khác	50.294.056	-
Cộng	56.222.716.905	39.791.548.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.154.874	7.246.015.859
Cộng	159.154.874	7.246.015.859

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	8.788.545.959	13.507.222.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.075.000.000	1.840.000.000
Cộng	9.863.545.959	15.347.222.195

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	73.130.325.824	66.111.839.671
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	121.622.116	-
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	121.622.116	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	73.251.947.940	66.111.839.671
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.325.194.794	6.611.933.967
Thuế TNDN được giảm	3.662.597.397	3.305.341.984
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.662.597.397	3.306.591.984
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.467.728.427	62.805.247.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	69.467.728.427	62.805.247.687
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	69.467.728.427	62.805.247.687
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	40.999.150	12.495.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.694	5.026

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.612.185.923	487.956.575
Chi phí nhân công	13.178.820.684	6.380.671.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.555.012.057	14.957.157.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.954.138.394	951.753.192
Chi phí khác bằng tiền	19.269.192.368	4.319.090.343
Cộng	70.569.349.426	27.096.629.108

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có phát sinh giao dịch vay có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2014	31/12/2013
	USD	USD
Tài sản tài chính (Ký quỹ, ký cược dài hạn)	59.003,77	-
Nợ phải trả tài chính (Vay dài hạn)	5.000.000	5.000.000

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Sông Đà. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>30/06/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	132.326.474.551	168.612.035.892	300.938.510.443
Phải trả người bán	10.513.851.702	-	10.513.851.702
Chi phí phải trả	6.035.962.832	-	6.035.962.832
Phải trả khác	977.857.998	-	977.857.998
Cộng	149.854.147.083	168.612.035.892	318.466.182.975

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	49.984.456.586	236.137.441.170	286.121.897.756
Phải trả người bán	7.025.199.224	-	7.025.199.224
Chi phí phải trả	6.800.299.542	-	6.800.299.542
Phải trả khác	6.548.347.142	-	6.548.347.142
Cộng	70.358.302.494	236.137.441.170	306.495.743.664

Tổng Giám đốc cho rằng hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>30/06/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.372.991.190	-	21.372.991.190
Phải thu khách hàng	208.156.572.442	-	208.156.572.442
Phải thu khác	27.514.591.226	-	27.514.591.226
Đầu tư tài chính	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	1.245.864.519	1,245,864,519
Cộng	312.351.299.995	1.245.864.519	313.597.164.514

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.054.485.687	-	25.054.485.687
Phải thu khách hàng	139.120.608.480	-	139.120.608.480
Phải thu khác	18.358.621.432	-	18.358.621.432
Đầu tư tài chính	55.307.145.137	-	55.307.145.137
Các khoản ký quỹ, ký cược	-	1.384.293.910	1,384,293,910
Cộng	237.840.860.736	1.384.293.910	239.225.154.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào khu vực địa lý mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CÀN ĐƠN

Thị Trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo địa lý	Bình Phước			Gia Lai			Tổng cộng		
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	Đơn vị tính: VND								
Doanh thu bộ phận	139.434.177.492	122.002.886.991	14.458.912.715	153.893.090.207	-	122.002.886.991			
Chi phí bộ phận	60.824.220.396	47.794.840.984	10.196.530.786	71.020.751.182	-	47.794.840.984			
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	78.609.957.096	74.208.046.007	4.262.381.929	82.872.339.025	-	74.208.046.007			
Chi phí lãi vay thuần	(7.261.474.753)	(6.261.206.336)	(1.367.916.332)	(8.629.391.085)	-	(6.261.206.336)			
Lãi (lỗ) từ hoạt động tài chính khác	(1.075.000.000)	(1.840.000.000)	-	(1.075.000.000)	-	(1.840.000.000)			
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(8.336.474.753)	(8.101.206.336)	(1.367.916.332)	(9.704.391.085)	-	(8.101.206.336)			
Thu nhập khác	-	5.000.000	-	-	-	5.000.000			
Chi phí khác	-	-	37.622.116	37.622.116	-	-			
Lãi (lỗ) hoạt động khác	-	5.000.000	(37.622.116)	(37.622.116)	-	5.000.000			
Lợi nhuận trước thuế	70.273.482.343	66.111.839.671	2.856.843.481	73.130.325.824	-	66.111.839.671			
Tại ngày	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Tổng tài sản	1.051.950.018.365	950.884.908.797	180.624.245.635	1.232.574.264.000	148.620.906.121	1.099.505.814.918			
- Tài sản ngắn hạn	298.627.258.362	214.017.294.763	51.037.833.010	349.665.091.372	30.414.041.927	244.431.336.690			
- Tài sản dài hạn	753.322.760.003	736.867.614.034	129.586.412.625	882.909.172.628	118.206.864.194	855.074.478.228			
Tổng nợ phải trả	238.957.896.909	221.545.470.119	110.562.809.545	349.520.706.454	62.948.070.620	284.493.540.739			
- Nợ ngắn hạn	132.457.896.909	16.120.470.119	48.450.773.653	180.908.670.562	59.663.320.620	75.783.790.739			
- Nợ dài hạn	106.500.000.000	205.425.000.000	62.112.035.892	168.612.035.892	3.284.750.000	208.709.750.000			
Trong kỳ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Khấu hao	27.941.475.143	24.744.463.916	1.652.369.256	29.593.844.399	-	24.744.463.916			
Mua sắm tài sản	1.307.272.727	50.570.000	-	1.307.272.727	-	50.570.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Chung công ty đầu tư

b. Giao dịch trọng yếu với bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Điện thương phẩm	139.007.977.389	121.559.028.807
Tổng Công ty Sông Đà	Lãi vay phải trả trong kỳ	670.366.738	4.583.765.718
Tổng Công ty Sông Đà	Trả nợ gốc vay	-	59.520.000.000
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Lãi cho vay	78.844.751	-
Công ty CP Điện Việt Lào	Lãi cho vay	-	1.307.222.222
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Lãi cho vay	26.320.555	328.033.761

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Sông Đà	Tiền điện	204.897.720.676	133.179.893.794
	Vay dài hạn	106.500.000.000	106.500.000.000
	Phải trả khác	127.349.069	4.872.381.507
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cho vay ngắn hạn	29.285.666.264	29.285.666.264
	Phải thu lãi cho vay	5.086.975.020	5.008.130.269
Công ty CP Điện Việt Lào	Cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	Phải thu lãi cho vay	3.981.666.666	3.981.666.666
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cho vay ngắn hạn	6.021.478.873	6.021.478.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	959.417.296	844.259.887

33. Sự kiện nổi bật trong kỳ

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2014 số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 30/06/2014 đã thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi (Mã chứng khoán: NLC) vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (Mã chứng khoán: SJD) bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu. Theo đó, SJD sẽ phát hành cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ số cổ phiếu của NLC do các cổ đông NLC nắm giữ. Cổ đông của NLC sẽ chuyển thành cổ đông của SJD. Sau sáp nhập, NLC sẽ chuyển đổi từ mô hình công ty cổ phần thành chi nhánh của SJD. Tỷ lệ hoán đổi cổ phần là $NLC:SJD = 1:1$, tức là 01 cổ phần NLC đổi lấy 01 cổ phần SJD. Thời gian thực hiện dự kiến vào quý III và quý IV năm 2014.

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác.



Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

Bình Phước, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Người lập biểu

Hồ Thị Huế